

Bản án số: 31/2024/HNGĐ-ST
Ngày 30-9-2024
V/v ly hôn và yêu cầu thanh toán
khoản tiền nợ chung của vợ chồng
khi ly hôn.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ LẠNG SƠN, TỈNH LẠNG SƠN

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa Phiên tòa: Ông Lương Đình Phương.

Các Hội thẩm nhân dân:

Bà Nguyễn Thị Bích Thuận;

Ông Nguyễn Nhật Chiến.

- Thư ký phiên tòa: Ông Hoàng Duy Khánh - Thư ký Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tham gia phiên tòa: Bà Hoàng Thanh Thủy - Kiểm sát viên.

Ngày 26 tháng 9 năm 2024 và ngày 30 tháng 9 năm 2024, tại trụ sở Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn, đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số 244/2023/TLST-HNGĐ ngày 15 tháng 12 năm 2023 về việc "Ly hôn và yêu cầu thanh toán khoản tiền nợ chung của vợ chồng khi ly hôn", theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 13/2024/QĐXXST-HNGĐ ngày 24 tháng 7 năm 2024, Quyết định hoãn phiên tòa số 21/2024/QĐST-HNGĐ ngày 22 tháng 8 năm 2024 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2024/QĐST-HNGĐ ngày 10 tháng 9 năm 2024, Quyết định tạm ngừng phiên tòa số 01/2024/QĐST-DS ngày 26 tháng 9 năm 2024, giữa:

- Nguyên đơn: Ông Chu Đức Đ, sinh năm 1966; địa chỉ: Thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt;

- Bị đơn: Bà Phạm Thị H, sinh năm 1972; địa chỉ: Số B, đường Đ, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn; đã chuyển đến chỗ ở: Số A, tổ E, khối A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;

- Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập:

1. Bà Hoàng Thị D; trú tại: Số B, ngõ A, đường L, phường Đ, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;

2. Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1 (ngân hàng L2); địa chỉ: Tòa nhà T, B, Trần Quang K, T, Hà Nội;

Người đại diện theo pháp luật: Ông Hồ Nam T - Tổng giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1;

Người đại diện theo ủy quyền: Ông Chu Văn Đ1 - Giám đốc Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1 - chi nhánh L3; địa chỉ: Đường L, Khu đô thị P, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, vắng mặt;

Người đại diện theo ủy quyền lại: Ông Hà Tuấn L - Chuyên viên xử lý nợ Ngân hàng Thương mại Cổ phần L1 - chi nhánh L3 (văn bản ủy quyền số 377/2024/GUQ-LS ngày 02 tháng 5 năm 2024), có mặt;

3. Ông Ngô Tiến Đ2, sinh năm 1968; địa chỉ: Khu tái định cư M, xã M, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt;

4. Ông Chu Duy B; địa chỉ: Số nhà C, ngõ A, đường N, phường T, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn, có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Đơn khởi kiện khởi kiện và các lời khai tại phiên tòa nguyên đơn ông Chu Đức Đ trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân, ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H tổ chức hôn lễ theo phong tục địa phương và đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn từ năm 1992. Từ khi kết hôn cuộc sống vợ chồng ban đầu hạnh phúc và có 02 người con chung là Chu Đức T1, sinh ngày 29/01/1993 và Chu Thị Phương T2, sinh ngày 24/12/1999. Đến năm 2023 vợ chồng thường xảy ra mâu thuẫn, bất đồng quan điểm và đã sống ly thân, nay ông Chu Đức Đ khởi kiện xin ly hôn với bà Phạm Thị H.

Về con chung: Ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H có 02 người con chung là Chu Đức T1, sinh ngày 29/01/1993 và Chu Thị Phương T2, sinh ngày 24/12/1999, cả hai con đã trưởng thành nên không yêu cầu giải quyết.

Về tài sản chung: Không có.

Về nợ chung như sau:

1. Ngày 06/6/2023 có vay ông Ngô Tiến Đ2 100.000.000 đồng và ông Chu Đức Đ đưa cho bà Phạm Thị H để làm thủ tục cho con gái là Chu Phương T2 đi du học tại Trung Quốc, nhưng sau nay không đi được. Số tiền trên ông Chu Đức Đ yêu cầu bà Phạm Thị H phải chịu trách nhiệm trả 1/2 khoản tiền trên cho ông Ngô Tiến Đ2.

2. Ngày 10/12/2022 có vay ông Chu Duy B 50.000.000 đồng. Số tiền này ông Chu Đức Đ đã chi tiêu cho công việc gia đình sửa lại nhà ở quê để ông Chu Đức Đ về ở.

3. Ngày 11/6/2021 ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H có vay Ngân hàng

L2 300.000.000 đồng để trả nợ cho người khác. Số tiền vay ngân hàng ông Chu Đức Đ đề nghị bà Phạm Thị H và ông Chu Đức Đ C1 có trách nhiệm trả 1/2 số tiền còn nợ ngân hàng.

** Đơn đề nghị, bản tự khai, biên bản lấy lời khai bị đơn bà Phạm Thị H trình bày:*

Về quan hệ hôn nhân như ông Chu Đức Đ đã trình bày, về con chung bà Phạm Thị H và ông Chu Đức Đ có 02 người con chung là Chu Đức H1, sinh năm 1992 đã lấy vợ và có 02 con; con thứ hai là Chu Thị Phương T2, sinh năm 1999 hiện nay đi làm ở Hà Nội, các con đã lớn trên 18 tuổi và có công việc thu nhập nên không yêu cầu giải quyết. Nay ông Chu Đức Đ X ly hôn bà Phạm Thị H thấy tình cảm vợ chồng vẫn còn nên không nhất trí ly hôn.

Về tài sản chung: Bà Phạm Thị H2 sẽ cung cấp sau.

Về nợ chung gồm các khoản vay, nợ sau:

1. Vay bà Nguyễn Thị Thanh H3, sinh năm 1972; địa chỉ: Không biết số nhà, đường T, phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn 1.900.000.000 đồng, thời gian vay năm 2019, không nhớ ngày, tháng vay, có giấy tờ nhưng xuất trình sau, mục đích vay tiền để làm ăn, buôn bán hàng tạp hóa nhưng hiện tại không có hàng gì, việc vay tiền không có thế chấp tài sản gì;

2. Vay bà Nguyễn Thị H4, sinh năm 1972; địa chỉ: Số nhà A, P, không biết khối, phường nào ở thành phố L, tỉnh Lạng Sơn 2.800.000.000 đồng, thời gian vay năm 2019, không nhớ ngày, tháng vay, có giấy tờ nhưng xuất trình sau, mục đích vay tiền để làm ăn, buôn bán hàng tạp hóa nhưng hiện tại không có hàng gì, việc vay tiền không có thế chấp tài sản gì;

3. Vay bà Nguyễn Thị P, sinh năm 1976; địa chỉ: K, đường H, phường C, thành phố L số tiền 500.000.000 đồng, thời gian vay năm 2019, không nhớ ngày, tháng vay, có giấy tờ nhưng xuất trình sau, mục đích vay tiền để làm ăn, buôn bán hàng tạp hóa nhưng hiện tại không có hàng gì, việc vay tiền không có thế chấp tài sản gì;

4. Vay bà Nguyễn Thị D1, sinh năm 1977; địa chỉ: Không nhớ số nhà, đường M, phường V, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn số tiền 400.000.000 đồng, thời gian vay năm 2019, không nhớ ngày, tháng vay, có giấy tờ nhưng tôi xuất trình sau, mục đích vay tiền để làm ăn, buôn bán hàng tạp hóa nhưng hiện tại không có hàng gì, việc vay tiền không có thế chấp tài sản gì;

Số tiền vay số tiền vay, nợ trên bà Phạm Thị H yêu cầu ông Chu Đức Đ C1 có trách nhiệm trả số tiền này.

5. Số tiền vay bà Hoàng Thị D 300.000.000 đồng không tính lãi suất, mục đích vay về làm gỗ, ván bóc, thời gian vay vào năm 2022, bà Phạm Thị H yêu cầu ông Chu Đức Đ phải có trách nhiệm trả tiền cho bà Hoàng Thị D;

6. Số tiền vay ông Ngô Tiến Đ2 100.000.000 đồng, bà Phạm Thị H không được vay và không nhất trí trả. Việc ông Chu Đức Đ trình bày vay tiền về cho con là Chu Thị Phương T2 đi du học Trung Quốc và bà Phạm Thị H không

được nhận số tiền này, nên không nhất trí trả tiền theo yêu cầu của ông Chu Đức Đ;

7. Số tiền vay ông Chu Duy B 50.000.000 đồng, bà Phạm Thị H không được vay và không nhất trí cùng ông Chu Đ3 Đỡ trả số tiền này;

8. Số tiền vay N hành Liên Việt 300.000.000 đồng, nay còn lại số tiền gốc, số tiền này đúng là có việc đi vay và thế chấp tiền lương hưu của ông Chu Đức Đỡ . Bà Phạm Thị H nhất trí trả nhưng để ông Chu Đức Đ trực tiếp trả số tiền này.

** Đơn yêu cầu độc lập và biên bản lấy lời khai người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Hoàng Thị D trình bày:*

Do quen biết từ lâu bà Hoàng Thị D có lên chơi nhà bà Phạm Thị H thì bà Phạm Thị H nói trực tiếp với bà Hoàng Thị D tại nhà ở của bà Phạm Thị H, là hai vợ chồng bà Phạm Thị H đã thống nhất với nhau vay bà Hoàng Thị Duyên S tiền 300.000.000 đồng mục đích để làm gỗ bóc, bà Hoàng Thị D nhất trí cho vay, sau đó bà Phạm Thị H nhắn tin số tài khoản của ông Chu Đức Đ cho bà Hoàng Thị D qua điện thoại di động, đến ngày 21/01/2022 bà Hoàng Thị D đã chuyển tiền cho ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H số tiền là 300.000.000 đồng qua số tài khoản mà bà Phạm Thị H nhắn tin cho bà Hoàng Thị D. Nay bà Hoàng Thị D yêu cầu vợ, chồng ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H trả số tiền trên cho bà Hoàng Thị D.

** Đơn yêu cầu độc lập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Ngô Tiến Đ2 trình bày:*

Do cháu Chu Thị Phương T2 là con của ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H chuẩn bị đi du học tại Trung Quốc và có quan hệ thân quen, nên ông Chu Đức Đ đã đến nhà ông Ngô Tiến Đ2 hỏi vay tiền để lo cho cháu Chu Thị Phương T2 để đi du học. Ngày 06/6/2023 ông Ngô Tiến Đ2 cho ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H vay 100.000.000 đồng không tính lãi suất để vợ chồng ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H lo cho con đi học, nay ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H làm thủ tục ly hôn. Ông Ngô Tiến Đ2 yêu cầu ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H trả lại số tiền đã vay 100.000.000 đồng.

** Đơn yêu cầu độc lập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan Ngân hàng thương mại Cổ phần L1 (L) do ông Hà Tuấn L là người đại diện theo ủy quyền trình bày:*

Năm 2021 ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H có vay ngân hàng số tiền là 300.000.000 đồng, nay ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H xin ly hôn ngân hàng đề nghị ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H phải liên đới trả nợ đối với số tiền gốc còn lại là 105.000.000 đồng và số tiền lãi thực hiện theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HD0111062102230 ngày 11/6/2021, do ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H quá trình vay tiền không vi phạm hợp đồng, nay ngân hàng N3 cho vay theo hợp đồng đã ký kết và lãi suất vẫn thực hiện theo hợp đồng.

** Đơn yêu cầu độc lập người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chu*

Duy B trình bày:

Ông Chu Duy B và ông Chu Đức Đ là anh em ruột, năm 2022 ông Chu Đức Đ có vay 50.000.000 đồng để xây nhà cấp 4 trong quê tại thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn để ông Chu Đức Đ về quê sinh sống. Nay vợ chồng ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H làm thủ tục ly hôn. Ông Chu Duy B yêu cầu ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H trả lại số tiền 50.000.000 đồng.

Tại phiên tòa:

Nguyên đơn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Ngô Tiến Đ2, Ngân hàng thương mại Cổ phần L1 giữ nguyên yêu cầu độc lập; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Chu Duy B rút yêu cầu ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H liên đới thanh toán số tiền 50.000.000 đồng.

Ý kiến của đại diện Viện Kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn: Trong quá trình giải quyết vụ án, từ khi thụ lý vụ án đến khi xét xử và tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký, Hội đồng xét xử đã tuân thủ theo đúng quy định của pháp luật, các đương sự đã chấp hành theo đúng quy định của pháp luật tại các Điều 70, 71, 72 của Bộ luật Tố tụng dân sự, riêng bị đơn bà Phạm Thị H không chấp hành đúng quy định của pháp luật.

Về nội dung vụ án: Đại diện viện kiểm sát không có ý kiến phát biểu.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Nguyên đơn khởi kiện ly hôn và những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập yêu cầu nguyên đơn và bị đơn trả số tiền đã vay, là thuộc quan hệ pháp luật về ly hôn và yêu cầu nghĩa vụ trả tiền nợ chung của vợ, chồng khi ly hôn, theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự. Các đương sự đều có nơi cư trú tại thành phố L, tỉnh Lạng Sơn. Do đó, vụ án thuộc thẩm quyền của Tòa án nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn giải quyết, theo Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Từ khi thụ lý và quá trình tiến hành xét xử vụ án Tòa án đã triệu tập bị đơn bà Phạm Thị H nhiều lần nhưng không có mặt theo yêu cầu của Tòa án, nhận thấy Tòa án đã triệu tập bị đơn hợp lệ hai lần trở lên nhưng vẫn vắng mặt và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập bà Hoàng Thị D vắng mặt tại phiên tòa nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt. Do đó, căn cứ Điều 227 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Hội đồng xét xử quyết định tiến hành xét xử vụ án.

[3] Xét về yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của ông Chu Đức Đ, nhận thấy. Ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H kết hôn trên cơ sở tự nguyện và năm 1992 đăng ký kết hôn Ủy ban nhân dân phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn là hôn nhân hợp pháp quy định tại Điều 8, 9 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014. Do đó, khi có yêu cầu ly hôn cần áp dụng Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 để giải quyết. Về quan hệ hôn nhân ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị Hiền T3 khi

kết hôn cuộc sống vợ chồng hạnh phúc đến thời gian đầu năm 2023 mới có sự mâu thuẫn gia đình, do vợ chồng bất đồng quan điểm và làm ăn kinh tế có nhiều bất cập, hiện tại ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H đã sống ly thân, hiện nay bà Phạm Thị H đi thuê nhà ở tại số A, tổ E, khối A, thị trấn C, huyện C, tỉnh Lạng Sơn, còn ông Chu Đức Đ về quê sống tại thôn H, xã Đ, huyện L, tỉnh Lạng Sơn và cả hai đều đã sống ly thân đến nay không quan tâm chăm sóc nhau, theo điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình quy định, vợ chồng sống ly thân, không quan tâm chăm sóc nhau là việc hôn nhân lâm vào tình trạng trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Do đó, việc ông Chu Đức Đ khởi kiện ly hôn là có căn cứ và cần chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Đức Đ, cho ông Chu Đức Đ ly H5 với bà Phạm Thị H, là đúng quy định tại Điều 56 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014.

[4] Về con chung: Ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H có 02 người con chung là Chu Đức T1, sinh ngày 29/01/1993 và Chu Thị Phương T2, sinh ngày 24/12/1999, cả hai con đã trưởng thành và ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H không yêu cầu giải quyết. Do đó, Hội đồng xét xử không xem xét giải quyết.

[5] Về tài sản chung: Không xem xét giải quyết, do đương sự không yêu cầu.

[6] Về khoản tiền vay, nợ chung của vợ chồng, xác định như sau:

[7] Đối với các khoản tiền mà bà Phạm Thị H trình bày có được vay bà Nguyễn Thị Thanh H3 1.900.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị H4 2.800.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị P 500.000.000 đồng, bà Nguyễn Thị D1 400.000.000 đồng. Tòa án đã yêu cầu bà Phạm Thị H cung cấp chứng cứ chứng minh việc vay tiền và địa chỉ của những người cho vay tiền, nhưng bà Phạm Thị H không cung cấp được theo yêu cầu của Tòa án và Tòa án đã triệu tập bà Phạm Thị H nhiều lần đến Tòa án để trình bày và tiến hành thủ tục thụ lý giải quyết nhưng bà Phạm Thị H không hợp tác để chứng minh có việc vay tiền của mình. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét giải quyết, nếu sau này bà Phạm Thị H có yêu cầu sẽ xem xét giải quyết thành một vụ án dân sự khác.

[8] Xét yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị D đòi bà Phạm Thị H và ông Chu Đức Đ T4 lại số tiền 300.000.000 đồng mà bà Hoàng Thị D cho vay vào năm 2022 và bà Hoàng Thị D đã chuyển tiền vào số tài khoản 35110000613770 tại Ngân hàng Thương mại Cổ phần Đ5 của ông Chu Đức Đ theo yêu cầu của bà Phạm Thị H và ông Chu Đức Đ đã thanh toán cho những người làm gỗ tại huyện L, tỉnh Lạng Sơn. Nhận thấy, số tiền này là tiền vay trong thời kỳ hôn nhân và dùng tiền vay vào sản xuất phát triển kinh tế do nhu cầu của gia đình, việc bà Phạm Thị H yêu cầu ông Chu Đức Đ T5 phải trả số tiền này cho bà Hoàng Thị D là không có cơ sở, do bà Phạm Thị H không chứng minh được ông Chu Đức Đ T5 vay tiền riêng và không vì nhu cầu của gia đình hoặc sử dụng tiền vào việc vi phạm pháp luật. Ngược lại ông Chu Đức Đ cũng không chứng minh

được số tiền vay của bà Hoàng Thị D là tiền của bà Phạm Thị H vay riêng, sử dụng riêng và không vì mục đích chung của gia đình. Theo khoản 1 Điều 37 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 quy định, nghĩa vụ chung của vợ chồng về tài sản là nghĩa vụ phát sinh từ giao dịch do vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập, việc bà Phạm Thị H đề xuất vay tiền và tiền chuyển vào tài khoản của ông Chu Đức Đ, ông Chu Đức Đ không có ý kiến phản đối và sử dụng tiền đó thanh toán theo yêu cầu của bà Phạm Thị H là có sự vợ chồng cùng thỏa thuận xác lập. Do đó cần buộc ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H phải liên đới trả lại cho bà Hoàng Thị Duyên S tiền 300.000.000 đồng là có căn cứ.

[9] Xét yêu cầu độc lập của ông Ngô Tiến Đ2, đối với số tiền 100.000.000 đồng của ông Chu Đức Đ vay của ông Ngô Tiến Đ2, qua lời khai người làm chứng bà Đường Thị N1 xác định được ông Chu Đức Đ có chuyển khoản cho bà Đường Thị N1 50.000.000 đồng để lo cho cháu Chu Thị Phương T2 đi du học tại Trung Quốc. Khi cháu Chu Thị Phương T2 không đi du học Trung Quốc nữa thì bà Đường Thị N1 đã nhờ người chuyển trả lại cho bà Phạm Thị H qua số tài khoản của bà Phạm Thị H và bà Phạm Thị H đã nhận được. Do đó, số tiền 50.000.000 đồng vay của ông Ngô Tiến Đ2 là có căn cứ có việc vay, nợ chung của vợ chồng và bà Phạm Thị H đã nhận lại 50.000.000 đồng. Còn lại số tiền 50.000.000 đồng vay của ông Ngô Tiến Đ2 ngoài lời khai và giấy ghi nợ giữa ông Chu Đức Đ với ông Ngô Tiến Đ2 không có chứng cứ nào khác để chứng minh có việc vay tiền chung của vợ chồng và tại phiên tòa ông Chu Đức Đ và ông Ngô Tiến Đ2 thỏa thuận, số tiền còn lại 50.000.000 đồng ông Chu Đức Đ có nghĩa vụ tự thanh toán cho ông Ngô Tiến Đ2. Như vậy số tiền vay 100.000.000 đồng vay ông Ngô Tiến Đ4, ông Chu Đức Đ phải thanh toán trả lại cho ông Ngô Tiến Đ2 75.000.000 đồng, bà Phạm Thị H phải thanh toán trả lại cho ông Ngô Tiến Đ2 25.000.000 đồng là có cơ sở.

[10] Xét yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại cổ phần L1 (L2), đối với số tiền 300.000.000 đồng vợ chồng ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H vay Ngân hàng thương mại cổ phần L1 năm 2021, xác định ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H có vay ngân hàng theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HD0111062102230 ngày 11/6/2021, tính đến ngày xét xử sơ thẩm ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H còn vay, nợ ngân hàng số tiền gốc là 105.000.000 đồng. Tại phiên tòa người đại diện theo ủy quyền của Ngân hàng thương mại cổ phần L1 yêu cầu ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H phải liên đới trả ngân hàng số tiền gốc là 105.000.000 đồng và số tiền lãi vẫn thực hiện hàng tháng theo hợp đồng tín dụng các bên đã ký kết. Nhận thấy, bên ngân hàng và ông Chu Đức Đ vẫn nhất trí thực hiện theo hợp đồng và các bên không có vi phạm trong quá trình thực hiện hợp đồng tín dụng. Do đó, xác định số tiền nợ gốc còn lại 105.000.000 đồng là tiền nợ chung của vợ chồng và buộc ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H phải liên đới trả số tiền còn dư nợ gốc và lãi suất vẫn duy trì theo hợp đồng tín dụng cho Ngân hàng thương mại cổ phần L1, mà trước đó các bên đã ký kết là có căn cứ.

[11] Đối với số tiền 50.000.000 đồng ông Chu Duy B yêu cầu ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H trả lại. Tại phiên tòa ông Chu Duy B đã tự nguyện rút

toàn bộ yêu cầu. Do đó, Hội đồng xét xử đình chỉ giải quyết yêu cầu độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Chu Duy B về đòi ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H trả lại số tiền 50.000.000 đồng. Các đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

[12] Đối với ý kiến của bà Phạm Thị H cho rằng, bà Phạm Thị H vẫn còn tình cảm với ông Chu Đức Đ là không có căn cứ, do bà Phạm Thị H và ông Chu Đức Đ đã ly thân từ năm 2023 và không còn quan tâm, chăm sóc lẫn nhau. Còn số tiền bà Phạm Thị H và ông Chu Đức Đ vay nợ trong thời kỳ hôn nhân đã được Hội đồng xét xử đã nhận định ở phần trên.

[13] Về án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 của Bộ luật Tố tụng dân sự ông Chu Đức Đ là người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm trong vụ hôn nhân và gia đình và ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H phải chịu án phí dân sự có giá ngạch tương ứng với số tiền mà ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H phải có trách nhiệm thanh toán cho những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập nêu trên. Những người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập được chấp nhận toàn bộ yêu cầu, nên được hoàn trả lại số tiền tạm ứng án phí đã nộp.

[14] Đại diện viện kiểm sát không có ý kiến quan điểm về giải quyết nội dung vụ án. Do đó, Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét ý kiến của đại diện viện kiểm sát.

[15] Các đương sự có quyền kháng cáo bản án theo quy định tại các Điều 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Vì các lẽ trên,

Quyết định:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 227, 228, 271, 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 37, 45, 56, 57, 58 của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2014 và điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 4 Nghị quyết số 01/2024/NQ-HĐTP ngày 16/5/2024 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao hướng dẫn áp dụng một số quy định của pháp luật trong giải quyết vụ việc về hôn nhân và gia đình

X1, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của ông Chu Đức Đỗ N2 sau:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho ông Chu Đức Đỗ ly H5 với bà Phạm Thị H (Giấy chứng nhận đăng ký kết hôn số 61 ngày 24 tháng 11 năm 1992 của Ủy ban nhân dân phường H, thành phố L, tỉnh Lạng Sơn).

2. Về nợ chung của vợ chồng:

2.1 Chấp nhận yêu cầu độc lập của bà Hoàng Thị D, buộc ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H phải liên đới thanh toán trả lại cho bà Hoàng Thị Duyên S

tiền 300.000.000 đồng, cụ thể: ông Chu Đức Đ phải thanh toán trả lại cho bà Hoàng Thị Duyên S tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng) và bà Phạm Thị H phải thanh toán trả lại cho bà Hoàng Thị Duyên S tiền 150.000.000 đồng (một trăm năm mươi triệu đồng);

2.2 Chấp nhận yêu cầu độc lập của ông Ngô Tiến Đ2, buộc ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H phải liên đới thanh toán trả lại cho ông Ngô Tiến Đ2 số tiền 100.000.000 đồng, cụ thể: ông Chu Đức Đ phải thanh toán trả lại cho ông Ngô Tiến Đ2 số tiền 75.000.000 đồng (bảy mươi năm triệu đồng) và bà Phạm Thị H phải thanh toán trả lại cho ông Ngô Tiến Đ2 số tiền 25.000.000 đồng (hai mươi năm triệu đồng);

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật và có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án, nếu người phải thi hành án không thi hành xong các khoản tiền nêu trên thì còn phải chịu khoản lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357, Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015.

2.3 Chấp nhận yêu cầu độc lập của Ngân hàng thương mại Cổ phần L1, buộc ông Chu Đức Đ và bà Phạm Thị H phải liên đới thanh toán trả cho Ngân hàng thương mại Cổ phần L1 số tiền gốc là 105.000.000 đồng, cụ thể: ông Chu Đức Đ phải thanh toán trả cho Ngân hàng thương mại Cổ phần L1 số tiền 52.500.000 đồng (năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng) và bà Phạm Thị H phải thanh toán trả cho Ngân hàng thương mại Cổ phần L1 số tiền 52.500.000 đồng (năm mươi hai triệu năm trăm nghìn đồng), về lãi suất trong hạn, quá hạn đối với số tiền ông Chu Đức Đ, bà Phạm Thị H phải thanh toán cho Ngân hàng thương mại Cổ phần L1 nêu trên được thực hiện và duy trì theo hợp đồng hạn mức tín dụng số HD0111062102230 ngày 11/6/2021 mà các bên đã ký kết.

3. Đình chỉ giải quyết, xét xử đối với yêu cầu đòi thanh toán số tiền 50.000.000 đồng của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập ông Chu Duy B. Đương sự có quyền khởi kiện lại theo quy định của pháp luật tố tụng dân sự.

4. Về án phí:

- Về án phí dân sự sơ thẩm trong vụ án hôn nhân và gia đình: Ông Chu Đức Đ phải chịu 300.000 đồng (*ba trăm nghìn đồng*), được trừ vào số tiền tạm ứng án phí mà ông Chu Đức Đ đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tại biên lai số 0000072 ngày 12 tháng 12 năm 2023.

- Về án phí dân sự sơ thẩm có giá ngạch:

Ông Chu Đức Đ phải chịu 13.875.000 đồng (mười ba triệu tám trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

Bà Phạm Thị H phải chịu 11.375.000 đồng (mười một triệu ba trăm bảy mươi lăm nghìn đồng) để nộp ngân sách Nhà nước.

Hoàn trả lại cho bà Hoàng Thị Duyên S tiền tạm ứng án phí 7.500.000 đồng (bảy triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tại biên lai số 0000204 ngày 11/4/2024;

Hoàn trả lại cho ông Ngô Tiến Đ2 số tiền tạm ứng án phí 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tại biên lai số 0000227 ngày 07/5/2024;

Hoàn trả lại cho ông Chu Duy B số tiền tạm ứng án phí 1.500.000 đồng (một triệu năm trăm nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tại biên lai số 0000226 ngày 07/5/2024;

Hoàn trả lại cho Ngân hàng thương mại Cổ phần L1 (L2) số tiền tạm ứng án phí 3.250.000 đồng (ba triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) đã nộp tại Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn tại biên lai số 0000227 ngày 07/5/2024;

5. Về quyền kháng cáo:

Nguyên đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan có yêu cầu độc lập vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự người phải thi hành án dân sự, người được thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án quy định tại điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- Viện kiểm sát nhân dân thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Tòa án nhân dân tỉnh Lạng Sơn;
- Nguyên đơn, bị đơn; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan;
- Ủy ban nhân dân xã (phường nơi đăng ký kết hôn);
- Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Lạng Sơn, tỉnh Lạng Sơn;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TÒA**

Lương Đình Phương